

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (STAMEQ)  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)



# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Địa điểm PTN:

1. Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội
  2. Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, TP. Hà Nội
- đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

**ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực công nhận

**CƠ**

Mã số

**VILAS 028**

Kèm theo Quyết định công nhận số: 1075/QĐ-VPCNCLQG ngày 04/05/2026

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày: 04/05/2026 đến 23/04/2031

Ngày được công nhận lần đầu: 06/05/2011

GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA



TS. Trần Thị Thu Hà

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)  
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)



# CERTIFICATE OF ACCREDITATION

**Laboratory:**

**CONSUMER PRODUCTS TESTING LABORATORY  
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)**

**Lab location:**

**1. 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City  
2. Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuong Cat ward, Hanoi city  
has been assessed and found to conform with the requirements of standard**

**ISO/IEC 17025:2017**

**Field of Accreditation**

**MECHANICAL**

**Accreditation No**

**VILAS 028**

**Accompanied with Decision no: 1075/QĐ-VPCNCLQG dated 04/05/2026**

**This certificate is valid from: 04/05/2026 to 23/04/2031**

**Initial accreditation date: 06/05/2011**

**DIRECTOR  
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU**



**PhD. Tran Thi Thu Ha**



Số: 1075/QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận phòng thí nghiệm**  
**GIÁM ĐỐC**  
**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;  
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;  
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THỬ NGHIỆM HÀNG TIÊU DÙNG**  
**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 028**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2026 đến ngày 23 tháng 4 năm 2031 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

**Điều 6:** Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 1505/QĐ - VPCNCLQG ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



**TS. Trần Thị Thu Hà**



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS ( No 3)*

*(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: 1075 /QĐ – VPCNCLQG  
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận  
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)*

---

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng
<i>Laboratory:</i>	<i>Consumer Products Testing Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
<i>Organization:</i>	<i>Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 028
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
<i>Field:</i>	<i>Mechanical</i>
Người quản lý:	Phạm Thúy Hằng
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Pham Thuy Hang</i>
Hiệu lực công nhận/ <i>period of Validation:</i>	từ ngày 04 / 5 /2026 đến ngày 23/4/2031
Địa chỉ:	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội
<i>Address:</i>	<i>8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Hanoi City</i>
Địa điểm 1/ <i>Location 1:</i>	Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội <i>No. 8 Hoang Quoc Viet street, Nghia Do ward, Hanoi city</i>
Địa điểm 2/ <i>Location 2:</i>	Lô 2-3-6A KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, TP. Hà Nội <i>Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park, Thuong Cat ward, Hanoi city</i>
Điện thoại/ <i>Tel:</i>	02438361395
Email:	testlab3@quatest1.com.vn
Website:	www.quatest1.com.vn

*Handwritten mark*

*Handwritten signature*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

**Địa điểm 1: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội**

*Location 1: No. 8, Hoang Quoc Viet, Nghia Do ward, Ha Noi City*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Vật liệu dệt</b> <i>Textile material</i>	Xác định độ bền màu giặt xà phòng <i>Determination of color fastness to washing</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835-C10:2007 ISO 105 C10:2006 Phần/Part 1, 2, 3, 4, 5
2.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colour fastness to rubbing</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 4538:2007 ISO 105 X12:2016
3.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of color fastness to perspiration</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835 E04:2010 ISO 105 E04:2013
4.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of color fastness to water</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 7835-E01:2011 ISO 105 E05:2010
5.		Xác định độ bền màu với nước biển <i>Determination of colour fastness to sea water</i>	cấp/scale (1~5)	TCVN 5233:2002 ISO 105 E02:2013
6.		Xác định độ bền màu đối với ánh sáng nhân tạo. Dùng đèn thủy ngân cao áp	cấp/scale (1~5)	TCVN 5823:1994
7.		Xác định khả năng thấm nước <i>Determination of the water absorbency</i>		AATCC TM79-2023
8.		Xác định độ mao dẫn theo phương thẳng đứng <i>Determination of vertical wicking</i>		AATCC TM197-2022 Lựa chọn A / Option A
9.		Đánh giá khuynh hướng ngả vàng phenol <i>Assessment of the potential to phenolic yellowing</i>		TCVN 7835-X18:2013
10.		Đánh giá ngoại quan độ phẳng của vải sau khi giặt <i>Assessment of the smoothness appearance of fabrics after cleansing</i>	cấp/scale (0 ~ 5)	ISO 7768:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 028

Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.	<b>Vải dệt thoi</b> <i>Woven fabrics</i>	Xác định chiều dài và chiều rộng <i>Determination of length and width</i>		TCVN 7834:2007 ISO 22198:2006
12.		Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>	Đến/to: 200 g	TCVN 8042:2009
13.		Xác định mật độ sợi <i>Determination of density</i>		TCVN 1753:1986
14.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of breaking load and elongation at break</i>	Đến/to 30 kN	TCVN 1754:1986 ISO 13934-1:2013
15.		Xác định độ thay đổi kích thước sau khi giặt <i>Determination of dimensional change after washing</i>		TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021 Type A washer
16.		Xác định độ bền xé <i>Determination of tearing resistance</i>		ISO 13937-2:2000
17.		Xác định độ không thấm nước <i>Determination of resistance to water penetration</i>		ISO 811:2018 ISO1420:2016
18.	<b>Vải dệt kim</b> <i>Knitting fabrics</i>	Xác định kích thước <i>Determination of measurement of linear dimension</i>		TCVN 5792:1994
19.		Xác định mật độ sợi <i>Determination of density</i>		TCVN 5794:1994
20.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt <i>Determination of breaking load and elongation at break</i>	Đến/to: 30 kN	TCVN 5795:1994
21.	<b>Bít tất</b> <i>Hosiery</i>	Xác định độ nén cổ chun <i>Determination of ressure on elastic ring</i>		TCVN 5098:1990
22.		Xác định độ bền mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>	Đến/ to 10 000 chu kỳ/cycle	TCVN 5100:1990
23.	<b>Vải không dệt</b> <i>Nonwovens</i>	Xác định khối lượng trên 1 đơn vị diện tích <i>Determination of mass per unit area</i>		ISO 9073-1:2023
24.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	F <sub>max</sub> : 50 kN	ISO 9073-3:2023 ASTM D4595/D4595M-24 TCVN 10041-3:2013

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	<b>Khăn bông</b> <i>Cotton towels</i>	Xác định khối lượng khăn <i>Determination of mass</i>		TCVN 4540:1994
26.		Xác định mật độ mũi may <i>Determination of density of stitch density</i>		TCVN 4540:1994
27.	<b>Da</b> <i>Leather</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến/to: 30 %	TCVN 7537:2005
28.		Đo độ dày <i>Measurement of thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 7118:2007
29.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	$F_{max}$ : 30 N	TCVN 7121:2014
30.		Xác định độ bền xé <i>Determination of tearing load</i>	$F_{max}$ : 30 kN	TCVN 7122-1:2007
31.	<b>Vật liệu giả da</b> <i>Artificial leather</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	$F_{max}$ : 30 kN	ISO 1421:2016
32.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	$F_{max}$ : 30 kN	TCVN 4635:1988
33.		Xác định khối lượng 1 m <sup>2</sup> và độ dày <i>Determination of mass 1m<sup>2</sup> and thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 4636:1988
34.		Xác định độ bền uốn gấp <i>Determination of stability of repeated flexing</i>	Đến/to 99999 chu kỳ/cycle	TCVN 4637:1988
35.		Xác định độ bền kết dính <i>Determination of loading strength between coating and face layer</i>		TCVN 4638:1988
36.		Xác định độ bền xé rách khi chọc thủng bằng dây thép <i>Determination of bleak resistance</i>	$F_{max}$ : 5,0 kN	TCVN 4639:1988

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	<b>Khăn ướt sử dụng một lần</b> <i>Disposable wet wipes</i>	Xác định lượng chất lỏng <i>Determination of liquid mass</i>		TCVN 11528:2016 Điều/Clause 5.4
38.		Xác định chất tăng trắng quang học <i>Determination of fluorescent brightener</i>		TCVN 11528:2016 Phụ lục/ Appendix B
39.		Xác định tính năng đóng kín <i>Determination of the ability to seal the package</i>		TCVN 11528:2016 Phụ lục/ Appendix A
40.		Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>		TCVN 11528:2016 và/ and TCVN 10041-3:2013
41.	<b>Giấy và cáctông</b> <i>Papers and board</i>	Xác định độ ẩm của một lô. Phương pháp sấy khô <i>Determination of moisture content of a lot. Oven-drying method</i>		TCVN 1867:2010
42.		Xác định định lượng <i>Determination of grammage</i>		TCVN 1270:2017 ISO 536:2019
43.		Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>	Đến/to: 2,0 mm	TCVN 3652:2019
44.		Xác định tính chất bền kéo. Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (20 mm/min) <i>Determination of tensile properties. Constant rate of elongation method (20 mm/min)</i>	F <sub>max</sub> : 30 kN	TCVN 1862-2:2010
45.	<b>Giấy</b> <i>Papers</i>	Xác định độ chịu xé. Phương pháp Elmendorf <i>Determination of tearing resistance. Elmendorf method</i>		TCVN 3229:2015
46.		Xác định độ bền gấp <i>Determination of folding endurance</i>		TCVN 1866:2007
47.	<b>Cáctông</b> <i>Board</i>	Xác định độ chịu bục <i>Determination of bursting strength</i>	Đến/to: 50 kgf/cm <sup>2</sup>	TCVN 7632:2019

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	<b>Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm</b> <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định độ bền màu của giấy và các tông (loại được làm trắng bằng chất huỳnh quang) <i>Determination of the fastness of fluorescent whitened paper and board</i>		TCVN 10089:2013
49.		Xác định độ bền màu của giấy và các tông (loại được nhuộm màu) <i>Determination of colour fastness of dyed paper and board</i>		TCVN 10087:2013
50.	<b>Giấy tissue và sản phẩm tissue</b> <i>Tissue paper and tissue products</i>	Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước. Phương pháp giỏ ngâm <i>Determination of water-absorption time and water-absorption capacity. Basket-immersion test method</i>		TCVN 8309-8:2010
51.		Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ <i>Determination of tensile strength, stretch at break and tensile energy absorption</i>		TCVN 8309-4:2010
52.		Xác định độ bền kéo ướt <i>Determination of wet tensile strength</i>		TCVN 8309-5:2010
53.		Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>	Max: 5 000 N	TCVN 4509:2020
54.	Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Đến/to: 1 000%	TCVN 4509:2020	
55.	<b>Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo</b> <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định độ cứng (độ cứng Shore) <i>Determination of hardness (Shore)</i>	Đến/to: 98 Shore A	TCVN 1595-1 :2013
56.		Thử già hóa nhanh và độ chịu nhiệt <i>Accelerated ageing and heat resistance test</i>	Max: 300 °C	TCVN 2229:2013
57.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 4866:2013
58.		Xác định độ bền xé rách. Mẫu thử dạng quần, góc và cong lưỡi liềm <i>Determination of tear strength. rouser, angle and crescent test pieces</i>	Max: 5 000 N	TCVN 1597-1:2018

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	<b>Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo</b> <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định độ biến dạng dư trong điều kiện biến dạng không đổi <i>Determination of compression set under constant deflection</i>		TCVN 5320-1:2016
60.		Xác định sự tác động của chất lỏng. <i>Determination of the effect of liquids</i>		TCVN 2752:2017
61.	<b>Cao su</b> <i>Rubber</i>	Xác định lượng mài mòn. Phương pháp acron <i>Determination of abrasion Acron method</i>		TCVN 1594:1987
62.	<b>Vật liệu nhựa</b> <i>Plastic material</i>	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile strength</i>	Max: 15 000 N	TCVN 4501-2:2014
63.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Đến/to: 1 000 %	TCVN 4501-2:2014
64.		Xác định độ cứng ấn lõm (Shore D) <i>Determination of indentation hardness (Shore D)</i>	(20 ~ 95) Shore D	TCVN 4502:2008 ISO 868:2003
65.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		ISO 1183-1:2025
66.		Xác định tính uốn <i>Determination of flexural properties</i>		ISO 178:2019
67.		Xác định tốc độ dòng chảy theo khối lượng (MFR), tốc độ dòng chảy theo thể tích (MVR) <i>Determination of the melt mass-flow rate (MFR) and melt volume-flow rate (MVR)</i>		ISO 1133-1:2022 (E)
68.		Xác định độ bền va đập Charpy. Loại có khía <i>Determination of Charpy impact strength. The type of notch</i>	Max 25 J	ISO 179-1:2026



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	<b>Ống nhựa</b> <i>Plastic pipe</i>	Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>		TCVN 7434-1:2020 TCVN 7434-3:2020
70.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc <i>Determination of the longitudinal reversion</i>		DIN 8078:2008 TCVN 6148:2007
71.		Xác định kích thước ống <i>Determination of dimensions</i>	Max Φ 315 mm	DIN 8077:2008 TCVN 6145:2007
72.		Xác định độ bền va đập bên ngoài. Phương pháp vòng tuần hoàn <i>Determination of resistance to external blows.</i> <i>Round-the-clock method</i>	(0,25 ~ 7) kg	TCVN 6144:2003 ISO 3127:1994
73.	<b>Sơn</b> <i>Paint</i>	Thử uốn (trục hình trụ) <i>Bend test (cylindrical mandrel)</i>		TCVN 2099:2013 ISO 1519:2011
74.		Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of solid content</i>		TCVN 10519:2014
75.		Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy <i>Determination of flow time by use of flow cups</i>		TCVN 2092:2013
76.		Xác định độ nhớt KU (Krebs Unit) <i>Determination of Krebs Unit (KU) viscosity</i>	(40 ~ 141) KU	ASTM D562-10(2023)
77.	<b>Sơn giàu kẽm; Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép; Sơn Epoxy</b>	Kiểm tra ổn định trong thùng chứa <i>Check for stability in the container</i>		TCVN 9012:2011 Mục 6.2.1 TCVN 9013:2011 Mục 6.2.1 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.1
78.	<b>Zinc rich paint; Polyurethane paint for steel structures; Epoxy paint</b>	Đánh giá bề ngoài màng sơn bằng mắt thường <i>Visual assessment of the surface paint film</i>	Sau khi sơn 48 h/ <i>After 48 h panting</i>	TCVN 9012:2011 Mục 6.2.3 TCVN 9013:2011 Mục 6.2.3 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.6



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	<b>Sơn giàu kẽm</b> <i>Zinc rich paint</i>	Đánh giá khả năng sơn dày <i>Assessment of paint coating thickness</i>	Tổng chiều dày/ <i>Total thickness:</i> (130 ± 10) µm	TCVN 9012:2011 Mục 6.2.6
80.		Đánh giá khả năng chịu nước <i>Assessment of water resistance</i>		TCVN 9012:2011 Mục 6.2.8 TCVN 10517-2:2014
81.	<b>Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép, Sơn Epoxy</b> <i>Polyurethane paint for steel structures, Epoxy paint</i>	Đánh giá tính phù hợp với lớp phủ trên <i>Assessment of suitability for the upper coating</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.2.6 TCVN 9014: 2011 Mục 6.2.9
82.		Thử khả năng chịu kiềm <i>Alkaline resistance test</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.2.9 TCVN 9014:2011 Mục 6.2.11 TCVN 10517-1:2014
83.	<b>Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép</b> <i>Polyurethane paint for steel structures</i>	Thử khả năng chịu axit. Phương pháp kiểm tra ngoại quan. <i>Acid resistance test</i> <i>Visual check appearance</i>		TCVN 9013:2011 Mục 6.10
84.	<b>Sơn Epoxy</b> <i>Epoxy paint</i>	Thử khả năng chịu xăng <i>Gasoline resistance test</i>		TCVN 9014:2014 Mục 6.2.12
85.		Thử khả năng chịu nước muối <i>Salty water resistance test</i>		TCVN 9014: 2011 Mục 6.2.13
86.		Kiểm tra tính đồng nhất <i>Uniformity check</i>		TCVN 9014:2011 Mục 6.2.2
87.		Kiểm tra khả năng thi công <i>Construction ability check</i>		TCVN 9014:2011 Mục 6.2.5
88.		Xác định hàm lượng chất không bay hơi <i>Determination of non-volatile content</i>	Nhiệt độ sấy/ <i>Drying temperature</i> 105 °C ± 2 °C	TCVN 9014:2011 Mục 6.2.15
89.	<b>Sơn tường dạng nhũ tương</b> <i>Wall emulsion paint</i>	Xác định đặc tính thi công <i>Determination of properties construction</i>	Quét hai lớp sơn/ <i>Two layers painting</i>	TCVN 8653-1:2024 Mục 7
90.		Đánh giá ngoại quan màng sơn bằng mắt thường <i>Visual assessment of appearance painting film</i>		TCVN 8653-1:2024 Mục 9

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
91.	<b>Sơn sàn trong nhà</b> <i>Interior floor coating</i>	Kiểm tra trạng thái sơn trong thùng chứa <i>Check of condition of paint in the container</i>		TCVN 13479:2022 Mục 7.4
92.		Đánh giá phù hợp lớp sơn phủ dưới với lớp sơn phủ ngoài <i>After 24h drying</i>	Sau để khô 24 h/ <i>After 24h drying</i>	TCVN 13479:2022 Mục 7.7
93.	<b>Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy</b> <i>Protective helmets for motorcycles and mopeds users</i>	Xác định khối lượng <i>Determination of weight</i>		TCVN 5756:2017
94.		Xác định ngoại quan <i>Determination of appearance</i>		
95.		Xác định kích thước và phạm vi bảo vệ <i>Determination of dimension and scope of protection</i>		
96.		Xác định độ bền va đập và hấp thụ xung động <i>Determination of resistance of impact and absorbed impulse</i>		
97.		Xác định độ bền quai đeo <i>Determination of resistance of helmet straps</i>		
98.		Xác định độ ổn định <i>Determination of stability</i>		
99.		Xác định góc nhìn <i>Determination of observable angle</i>		
100.		Xác định độ bền đâm xuyên <i>Determination of penetration resistance test</i>		
101.		Xác định hệ số truyền sáng <i>Determination of light transmissibility coefficient</i>		
102.		Xác định đặc tính cơ học của kính <i>Determination of mechanical characteristics</i>		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
103.	<b>Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i></b>	Xác định độ an toàn của chất lượng vật liệu - Kiểm tra chất lượng vật liệu <i>Determination of safety aspects related to material quality - Checking for Material quality</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 4.3.1
104.		Xác định tính an toàn của cạnh sắc - Thử cạnh sắc <i>Determination of safety aspects related to sharpness - Sharp edge test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.8
105.		Xác định tính an toàn của đồ chơi gỗ - Kiểm tra bề mặt và cạnh tiếp xúc được <i>Determination of safety aspects related to wood toys - Checking for accessible surfaces and edges</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 4.7.3
106.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử rơi <i>Determination of safety of the toy - drop test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.2
107.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo <i>Determination of safety aspects related to tensile test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.6.4
108.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử xoắn <i>Determination of safety aspects related to torsion test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.5
109.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử nén <i>Determination of safety aspects related to compression test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.7
110.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử uốn <i>Determination of safety aspects related to bend test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/ Clause 5.24.8
111.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử các chi tiết nhỏ <i>Determination of safety aspects related -Small parts test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.2

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
112.	<b>Đồ chơi trẻ em Toys</b>	Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử giãn nở vật liệu <i>Determination of safety aspects related - Expanding materials test</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.21
113.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Đo độ dày của màng nhựa, tấm nhựa <i>Determination of safety aspects related - Measure the thickness of plastic film, plastic sheet</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.10; 4.10
114.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Kiểm tra các quả bóng nhỏ <i>Determination of toy safety aspects - Checking for Small ball</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.4
115.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi <i>Determination of toy safety aspects -Shape and dimension test of toys</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.3
116.		Xác định tính an toàn của đồ chơi - Thử kéo đường nối trong đồ chơi nhồi mềm <i>Determination of toy safety aspects related to tensile test of soft-stuffed toy</i>		TCVN 6238-1:2017 Điều/Clause 5.24.6.2
117.		Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của quần áo hóa trang và đồ chơi để trẻ mặc khi chơi - Thử tính cháy <i>Determination of toy safety aspects related dress up clothes flammability - Flammability test</i>		TCVN 6238-2:2017
118.		Xác định tính an toàn của đồ chơi liên quan đến tính cháy của đồ chơi nhồi mềm - Thử tính cháy <i>Determination of toy safety aspects related to soft-stuffed toy flammability - Flammability test</i>		TCVN 6238-2:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.	<b>Ống hút bằng chất dẻo có khả năng tạo compost công nghiệp</b> <i>Industrial compostable plastic drinking straws</i>	Xác định sai lệch chiều dài <i>Determination of length deviation</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.1
120.		Xác định sai lệch trung bình của độ dày <i>Determination of average deviation of thickness</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.2
121.		Xác định sai lệch đường kính ngoài <i>Determination of outer diameter deviation</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.3
122.		Xác định tỷ lệ mở rộng đầu ống hút dạng thìa <i>Determination of spoon type end development rate</i>		TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.5
123.		Xác định tỷ lệ hỏng sau khi nắn thẳng đoạn ống gấp/xoắn <i>Determination of damage rate after straightening the corrugated pipe</i>	100 mẫu/ <i>100 straws</i>	TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.6
124.		Xác định sai lệch tổng khối lượng <i>Determination of mass deviation</i>	300 mẫu/ <i>300 straws</i>	TCVN 14293:2024 ISO 5424:2022 Mục 5.2.7
125.		<b>Túi mua sắm bằng chất dẻo có khả năng tạo compost công nghiệp</b> <i>Industrial compostable plastic shopping bag</i>	Xác định sai lệch kích thước: Độ dày; Chiều rộng; Chiều dài <i>Determination of dimension deviation: Thickness; Width; Length</i>	
126.	Kiểm tra chất lượng in <i>Check of print quality</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 4.2; 5.3
127.	Thử sự rò rỉ nước <i>Water leakage test</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 5.4.4
128.	Thử độ bền đường hàn <i>Sealing strength test</i>			TCVN 14292:2024 ISO 5412:2022 Mục 5.4.5

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ( SỐ 3)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)*

**VILAS 028**

**Phòng thử nghiệm hàng tiêu dùng / Consumer Products Testing Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	<b>Vật liệu nền polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) công nghệ cao</b> <i>High-tech biaxially-oriented polypropylene (BOPP) backing substrate</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual check</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.1)
130.		Kiểm tra kích thước <i>Dimension check</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.2)
131.		Xác định định lượng <i>Determination of quantitation</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.3)
132.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile strength, and stretch at break</i>		TCVN 13986-2:2024 (Mục 4.4)

Địa điểm 2: Lô B2-3-6A, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, Hà Nội

*Location 2: Lot B2-3-6A, Nam Thang Long Industrial Park, Thuong Cat Ward, Hanoi City*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Ống nhựa</b> <i>Plastic pipe</i>	Xác định độ bền với áp suất bên trong <i>Determination of the resistance to internal pressure</i>	$D_{max}$ : 355 mm	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2009

**Chú thích/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- DIN: *German Institute for Standardization*.

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*


